**TUẦN 2: Bài 03: SỐ CHẴN, SỐ LẺ**

Thứ hai, ngày 11/9/2023

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.**

***1. Năng lực đặc thù:***

- Hiểu thế nào là số chẵn, số lẻ.

- Nắm được dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ

- Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.

***2. Năng lực chung.***

- Năng lực tự chủ, tự học: Biết tự giác học tập, làm bài tập và các nhiệm vụ được giao.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tốt trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phát triển năng lực giao tiếp trong hoạt động nhóm.

***3. Phẩm chất.***

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Có ý thức tự giác học tập, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC.**

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng Power point.

- SGK và các thiết bị, học liệu phục vụ cho tiết dạy.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động:**\* Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, khấn khởi trước giờ học.+ Kiểm tra kiến thức đã học của học sinh ở bài trước.\* Cách tiến hành: |
| - GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.+ Câu 1: Tổng của 57 685 và 28 193+ Câu 2: Hiệu của 87 234 và 29 156+ Câu 3: Tích của 15 368 và 6+ Câu 4: Thương của 48 175 và 5- GV Nhận xét, tuyên dương.- GV dẫn dắt vào bài mới | - HS tham gia trò chơi+ Trả lời:- 85 878- 68 078- 92 208- 9 635- HS lắng nghe. |
| **2. Khám phá:**\* Mục tiêu: + Hiểu thế nào là số chẵn, số lẻ. + Nắm được dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ.\* Cách tiến hành: |
| a. - GV yêu cầu học sinh quan sát tranh. 1 HS đọc bóng nói của Mai và Rô bốt.- GV yêu cầu học sinh lắng nghe và trả lời câu hỏi: Các số đó có đặc điểm gì? + Học sinh trả lời, nhận xét lẫn nhau.+ Giáo viên nhận xét, tuyên dương.b. Số chẵn, số lẻ:+ Các số 10, 12, 14, 16, 18 có đặc điểm gì?+ Các số 11, 13, 15, 17, 19 có đặc điểm gì?+ Số chẵn là số như thế nào?+ Số lẻ là số như thế nào?- Gọi 1 học sinh đọc lại.- Gọi 1 học sinh đọc bóng nói của Việt.- Yêu cầu học sinh thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi:+ Nêu cách để nhận biết số chẵn, số lẻ. Cho ví dụ.+ Đại diện nhóm trình bài, nhận xét lẫn nhau.+ GV nhận xét, tuyên dương.+ Hỏi: Muốn xác định số chẵn hay số lẻ, ta dựa vào dấu hiệu nhận biết nào? | - Để dễ tìm số nhà, người ta dùng các số chẵn (như 10, 12, 14, 16, 18, ....) để đánh số nhà ở một bên của dãy phố, bên còn lại người ta dùng các số lẻ (như 11, 13, 15, 17, 19, ...)- Các số 10, 12, 14, 16, 18 đều chia hết cho 2. - Các số 11, 13, 15, 17, 19 không chia hết cho 2. - Số chia hết cho 2 là số chẵn.- Số không chia hết cho 2 là số lẻ.- HS đọc.- 1 HS đọc.- HS thảo luận nhóm đôi.- Các số có chữ số tận cùng 0, 2, 4, 6, 8 là các số chẵn. Ví dụ: 40, 72, 214, 96, 2 318, ...- Các số có chữ số tận cùng 1, 3, 5, 7, 9 là các số lẻ. Ví dụ: 31, 73, 615, 107, 1 909, ...- HS lắng nghe rút kinh nghiệm.- Dựa vào chữ số tận cùng (chữ số hàng đơn vị) của số đó.  |
| **3. Luyện tập:**\* Mục tiêu: + Nắm được dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ.+ Nêu được các số chẵn, số lẻ trên tia số.+ Đếm được có bao nhiêu số chẵn, bao nhiêu số lẻ.\* Cách tiến hành: |
| Bài 1. Trong các số dưới đây, số nào là số chẵn, số nào là số lẻ? (Làm việc cá nhân) - GV hướng dẫn học sinh làm miệng: - GV nhận xét, tuyên dương.Bài 2: Nêu các số chẵn, số lẻ trên tia số dưới đây. (Làm việc cá nhân)- GV mời 1 HS nêu dấu hiệu nhận biết số chẵn, số lẻ.- Cả lớp làm bài vào vở: - Gọi HS nêu kết quả, HS nhận xét- GV nhận xét chung, tuyên dương.Bài 3: Từ 10 đến 31 có bao nhiêu số chẵn, bao nhiêu số lẻ? (Làm việc nhóm 2) - Hỏi: Muốn biết từ 10 đến 31 có bao nhiêu số chẵn, bao nhiêu số lẻ ta làm thế nào?- GV cho HS làm theo nhóm.- GV mời các nhóm trình bày.- Mời các nhóm khác nhận xét- GV nhận xét chung, tuyên dương. | - 1 HS đọc đề bài.- HS lần lượt trả lời, HS khác nhận xét.+ Số chẵn: 12; 108; 194; 656; 72 + Số lẻ: 315; 71; 649; 113; 107- HS lắng nghe rút kinh nghiệm.- 1 HS đọc đề bài.- 1 HS trình bày: Dựa vào chữ số tận cùng của số đó. Nếu chữ số tận cùng 0; 2; 4; 6; 8 là số chẵn; chữ số tận cùng 1; 3; 5; 7; 9 là số lẻ. - Số chẵn là: 0; 2; 4; 6; 8; 10; 12- Số lẻ là: 1; 3; 5; 7; 9; 11.- HS nhận xét.- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.- 1 HS đọc đề bài.- Viết các số từ 10 đến 31 trên tia số rồi đếm.- Các nhóm làm việc theo phân công.- Từ 10 đến 31 có 11 số chẵn, 11 số lẻ.- Các nhóm trình bày.- Các nhóm khác nhận xét.- Lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| **4. Vận dụng trải nghiệm.**\* Mục tiêu:+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.\* Cách tiến hành: |
| - GV tổ chức vận dụng bằng các hình thức như trò chơi, hái hoa, ... sau bài học để học sinh nhận biết số số chẵn, số lẻ. - Ví dụ: GV viết 8 số bất kì như: 52, 39; 597; 250; 101; 294; 306; 495 vào 8 phiếu. Mời 8 học sinh tham gia trải nghiệm: Phát 8 phiếu ngẫu nhiên cho 8 em, sau đó mời 8 em đứng thành 2 dãy: Số chẵn, số lẻ. Ai đúng sẽ được tuyên dương.- Nhận xét, tuyên dương. | - HS tham gia để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.- 8 HS xung phong tham gia chơi. - HS lắng nghe để vận dụng vào thực tiễn. |
| IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... |

------------------------------------------------

Bài 03: SỐ CHẴN, SỐ LẼ

Thứ ba, ngày 12/9/2023

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.**

***1. Năng lực đặc thù:***

- Củng cố cách nhận biết về nhận biết số chẵn, số lẻ và bổ sung cách nhận biết hai số chẵn liên tiếp, hai số lẻ liên tiếp.

- Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.

- Vận dụng bài học vào thực tiễn.

***2. Năng lực chung.***

- Năng lực tự chủ, tự học: Biết tự giác học tập, làm bài tập và các nhiệm vụ được giao.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tốt trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phát triển năng lực giao tiếp trong hoạt động nhóm.

***3. Phẩm chất.***

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Có ý thức tự giác học tập, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC.**

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng Power point.

- SGK và các thiết bị, học liệu phụ vụ cho tiết dạy.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động:**\* Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, khấn khởi trước giờ học.+ Kiểm tra kiến thức đã học của học sinh ở bài trước.\* Cách tiến hành: |
| - GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.+ Câu 1: Nêu dấu hiệu nhận biết số chẵn?+ Câu 2: Nêu dấu hiệu nhận biết số lẻ?+ Câu 3: Số 538 là số chẵn hay số lẻ?+ Câu 4: Số 245 là số chẵn hay số lẻ?- GV Nhận xét, tuyên dương.- GV dẫn dắt vào bài mới | - HS tham gia trò chơi+ Trả lời:- Số chẵn là số có chữ số tận cùng là 0; 2; 4; 6; 8.- Số lẻ là số có chữ số tận cùng là 1; 3; 5; 7; 9.- Số 538 là số chẵn.+ Số 245 là số lẻ.- HS lắng nghe. |
| **2. Luyện tập:**\* Mục tiêu: + Củng cố kiến thức về nhận biết số chẵn, số lẻ.\* Cách tiến hành: |
| Bài 1. Con ong bay đến bông hoa màu nào nếu: a) Con ong bay theo đường ghi các số chẵn? b) Con ong bay theo đường ghi các số lẻ? (Làm việc cá nhân) - GV hướng dẫn học sinh làm miệng: - GV nhận xét, tuyên dương.Bài 2: Nêu số nhà còn thiếu. (Làm việc nhóm 2) - GV cho HS làm bài theo nhóm 2, các nhóm làm bài vào vở.- GV mời các nhóm trình bày. - Đổi vở soát theo nhóm bàn trình bày kết quả, nhận xét lẫn nhau.- GV Nhận xét, tuyên dương.Bài 3: a) Số? (Làm việc nhóm đôi)- GV cho HS làm bài theo nhóm đôi.+ Biết 116 và 118 là hai số chẵn liên tiếp. Hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau đơn vị.?+ Biết 117 và 119 là hai số lẻ liên tiếp. Hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau đơn vị.?- GV mời các nhóm trình bày.- Mời các nhóm khác nhận xét- GV nhận xét chung, tuyên dương.b) – Yêu cầu học sinh làm bài cá nhân vào vở.Nêu tiếp các số chẵn để được ba số chẵn liên tiếp: ??78Nêu tiếp các số lẻ để được ba số lẻ liên tiếp: 67??- Gọi HS nêu kết quả, HS nhận xét.- GV nhận xét tuyên dương.Bài 4. Từ hai trong ba thẻ số 7, 4, 5, hãy lập tất cả các số chẵn và các số lẻ có hai chữ số. (Làm việc nhóm hoặc thi ai nhanh ai đúng.)- GV cho HS nêu cách nhận biết số chẵn và số lẻ.- GV chia nhóm hoặc thi để hoàn thành bài tập- Các nhóm trình bày kết quả, nhận xét. GV nhận xét tuyên dương. | - 1 HS đọc đề bài.- HS lần lượt trả lời, HS khác nhận xét.a) Con ong bay đến bông hoa màu xanh.Vì 6 408 là số chẵn (Chữ số tận cùng là 8)b) Con ong bay đến bông hoa màu vàng.Vì 1965 là số lẻ (Chữ số tận cùng là 5)- HS lắng nghe rút kinh nghiệm.- 1 HS đọc đề bài.- HS làm bài.a. Bên dãy số chẵn: 116; 118; **120**; **122**; **124**; 126.b. Bên dãy số lẻ: 117; 119; **121**; **123**; **125**; 127.- Các nhóm trình bày.- HS đổi vở soát nhận xét.- HS lắng nghe rút kinh nghiệm.- 1 HS đọc đề bài.- Các nhóm làm bài.+ Biết 116 và 118 là hai số chẵn liên tiếp. Hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau **2** đơn vị. (Vì 118 – 116 = 2)+ Biết 117 và 119 là hai số lẻ liên tiếp. Hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau **2** đơn vị. (Vì 119 -117 = 2)- Các nhóm trình bày.- Các nhóm khác nhận xét.- Lắng nghe, rút kinh nghiệm.- HS làm bài vào vở+ Nêu tiếp các số chẵn để có ba số chẵn liên tiếp nhau: 78; **80; 82**+ Nêu tiếp các số lẻ để có ba số lẻ liên tiếp nhau: 67; **69; 71**- HS nhận xét và đọc lại số.- Lắng nghe, rút kinh nghiệm.- 1 HS đọc đề bài.- Dựa vào chữ số tận cùng. - HS làm việc theo yêu cầu.+ Các số chẵn có hai chữ số là: 74; 54+ Các số lẻ có hai chữ số là: 47; 45; 57; 75.- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| **3. Vận dụng trải nghiệm.**\* Mục tiêu:+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.\* Cách tiến hành: |
| - GV tổ chức vận dụng bằng các hình thức như trò chơi, hái hoa, ...sau bài học để học sinh nhận biết số chẵn, số lẻ.- Ví dụ: GV chọn 2 đội A và B. Mỗi đội 5 HS. Đội A là dãy nhà ghi số chẵn. Đội B là dãy nhà ghi số lẻ. GV ghi số số nhà đầu tiên của mỗi dãy. Đội nào ghi có số nhà tiếp theo nhanh và chính xác hơn sẽ chiến thắng, được tuyên dương.- Nhận xét, tuyên dương. | - HS tham gia để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.- 10 HS xung phong tham gia chơi. - HS lắng nghe để vận dụng vào thực tiễn. |
| IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... |

------------------------------------------------

Bài 04: BIỂU THỨC CHỨA CHỮ

Thứ tư, ngày 13/9/2023

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.**

***1. Năng lực đặc thù:***

- Nhận biết được biểu thức chứa một chữ.

- Tính được giá trị của biểu thức chứa chữ với các giá trị cụ thể của mỗi chữ trong biểu thức đó.

- Vận dụng vào tính chu vi hình vuông theo các công thức có chứa chữ.

- Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.

- Vận dụng bài học vào thực tiễn.

***2. Năng lực chung.***

- Năng lực tự chủ, tự học: Biết tự giác học tập, làm bài tập và các nhiệm vụ được giao.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tốt trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phát triển năng lực giao tiếp trong hoạt động nhóm.

***3. Phẩm chất.***

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Có ý thức tự giác học tập, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC.**

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng Power point.

- SGK và các thiết bị, học liệu phụ vụ cho tiết dạy.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động:**\* Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, khấn khởi trước giờ học.+ Kiểm tra kiến thức đã học của học sinh ở bài trước.\* Cách tiến hành: |
| - GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.+ Câu 1: Hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau mấy đơn vị?+ Câu 2: Hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau mấy đơn vị?+ Câu 3: Tìm số chẵn liền sau của số 518?+ Câu 4: Tìm số lẻ liền trước của số 101?- GV Nhận xét, tuyên dương.- GV dẫn dắt vào bài mới | - HS tham gia trò chơi+ Trả lời:- Hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị.- Hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau 2 đơn vị.- Số chẵn liền sau của số 518 là 520.- Số lẻ liền trước của số 101 là 99.- HS lắng nghe. |
| **2. Khám phá:**\* Mục tiêu: + Nhận biết được biểu thức chứa một chữ.\* Cách tiến hành: |
| a. GV đưa ra tình huống. + Nam gấp được mấy cái thuyền?+ Việt gấp được mấy cái thuyền?+ Cả Nam và Việt gấp được tất cả bao nhiêu cái thuyền?+ Mai Gấp được bao nhiêu cái thuyền.+ Rô – bốt đã nói Mai gấp được bao nhiêu cái thuyền?+ Vậy Nam và Mai gấp được tất cả bao nhiêu cái thuyền?- GV: 2 + a là biểu thức có chứa chữ. + Nếu a = 4 thì 2 + a = ? - Tương tự, GV hướng dẫn HS tìm giá trị của biểu thức 2 + a nếu a = 12.- GV: Mỗi lần thay chữ a bằng một số ta tính được một giá trị của biểu thức 2 + a.b. Tính giá trị của biểu thức 40 – b với b = 15.- Yêu cầu HS làm bài vào giấy nháp. 1 HS lên bảng làm bài.- Gọi HS trình bày bài làm.- GV nhận xét, tuyên dương. | - HS quan sát và trả lời câu hỏi: - Nam gấp được 2 cái thuyền.- Việt gấp được 4 cái thuyền.- 2 + 4 = 6 (cái thuyền)- Chưa biết.- Rô – bốt nói Mai gấp được a cái thuyền.- 2 + a (cái thuyền)+ Nếu a = 4 thì 2 + a = 2 + 4 = 6. 6 là giá trị của biểu thức 2 + a. + Nếu a = 12 thì 2 + a = 2 + 12 = 18. 18 là giá trị của biểu thức 2 + a. - 1 HS nhắc lại.- HS làm bài vào giấy nháp. 1 HS lên bảng làm bài.40 – b = 40 – 15  = 25- HS theo dõi, nhận xét.- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| **3. Luyện tập:**\* Mục tiêu: + Tính được giá trị của biểu thức chứa chữ với các giá trị cụ thể của mỗi chữ trong biểu thức đó.+ Vận dụng vào tính chu vi hình vuông theo các công thức có chứa chữ.\* Cách tiến hành: |
| Bài 1. Tính giá trị của biểu thức. (Làm việc cá nhân) - GV yêu cầu học sinh làm bài cá nhân vào vở. a) 125 : m với m = 5.b) (b + 4) x 3 với b = 27.- Đổi vở soát theo nhóm bàn trình bày kết quả, nhận xét lẫn nhau.- GV Nhận xét, tuyên dương.Bài 2: Chu vi P của hình vuông có độ dài cạnh là a được tính theo công thức: P = a x 4. Hãy tính chu vi hình vuông với a = 5 cm; a = 9 cm.(Làm việc nhóm đôi)- GV mời 1 HS đọc lại quy tắc tính chu vi hình vuông.GV: a x 4 là biểu thức gì?- GV yêu cầu HS làm bài theo nhóm đôi. - GV mời các nhóm trình bày.- Mời các nhóm khác nhận xét- GV nhận xét chung, tuyên dương.Bài 3: Chọn giá trị của biểu thức 35 + 5 x a trong mỗi trường hợp sau. (Làm việc nhóm hoặc thi ai nhanh ai đúng.)- GV chia nhóm hoặc thi để hoàn thành bài tập.- Các nhóm trình bày kết quả, nhận xét. GV nhận xét tuyên dương. | - 1 HS đọc đề bài.- HS làm bài vào vở.a) Nếu m = 5 thì 125 : m = 125 : 5 = 25.Nếu b = 27 thì (b + 4) x 3 = (27 + 4) x 3 = 31 x 3 = 93- HS đổi vở soát, nhận xét.- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.- 1 HS đọc đề bài.- Muốn tính chu vi hình vuông ta lấy độ dài một cạnh nhân với 4.- a x 4 là biểu thức có chứa một chữ.- HS làm bài theo nhóm. Nếu a = 5 cm thì P = a x 4 = 5 x 4 = 20 (cm)Nếu a = 9 cm thì P = a x 4 = 9 x 4 = 36 (cm)- Các nhóm trình bày.- Các nhóm khác nhận xét.- Lắng nghe, rút kinh nghiệm.- 1 HS đọc đề bài.- HS làm việc theo yêu cầu.+ Giá trị của biểu thức 35 + 5 x a với a = 2 là 45 (Vì P = 35 + 5 x 2 = 35 + 10 = 45)+ Giá trị của biểu thức 35 + 5 x a với a = 5 là 60 (Vì P = 35 + 5 x 5 = 35 + 25 = 60)+ Giá trị của biểu thức 35 + 5 x a với a = 7 là 70 (Vì P = 35 + 5 x 7 = 35 + 35 = 70)+ Giá trị của biểu thức 35 + 5 x a với a = 6 là 65 (Vì P = 35 + 5 x 6 = 35 + 30 = 65)- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| **4. Vận dụng trải nghiệm.**\* Mục tiêu:+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.\* Cách tiến hành: |
| - GV tổ chức vận dụng bằng các hình thức như trò chơi, hái hoa, ... sau bài học để học sinh nhận biết số số chẵn, số lẻ. - Ví dụ: GV viết lên bảng biểu thức có chứa một chữ: 25 + 5 x a. GV mời 5 HS lên bảng ứng với 5 giá trị của a. Ai tính đúng giá trị của biểu thức sẽ được tuyên dương.- Nhận xét, tuyên dương. | - HS tham gia để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.- 5 HS xung phong tham gia chơi. - HS lắng nghe để vận dụng vào thực tiễn. |
| IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... |

------------------------------------------------

Bài 04: LUYỆN TẬP (Tiết 2)

Thứ năm, ngày 14/9/2023

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.**

***1. Năng lực đặc thù:***

- Nhận biết được biểu thức chứa hai chữ và tính được giá trị của biểu thức chứa hai chữ.

- Vận dụng giải bài toán tính chu vi hình chữ nhật và các bài toán liên quan khác.

- Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.

- Vận dụng bài học vào thực tiễn.

***2. Năng lực chung.***

- Năng lực tự chủ, tự học: Biết tự giác học tập, làm bài tập và các nhiệm vụ được giao.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tốt trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phát triển năng lực giao tiếp trong hoạt động nhóm.

***3. Phẩm chất.***

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Có ý thức tự giác học tập, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC.**

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng Power point.

- SGK và các thiết bị, học liệu phụ vụ cho tiết dạy.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động:**\* Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, khấn khởi trước giờ học.+ Kiểm tra kiến thức đã học của học sinh ở bài trước.\* Cách tiến hành: |
| - GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.Tính giá trị của các biểu thức sau:+ Câu 1: 275 : a với a = 5+ Câu 2: 65 + b x 6 với b = 7+ Câu 3: 128 – m : 5 với m = 30+ Câu 4: n x 9 – 15 với n = 3- GV Nhận xét, tuyên dương.- GV dẫn dắt vào bài mới | - HS tham gia trò chơi+ Trả lời:- Với a = 5 thì 275 : a = 275 : 5 = 55- Với b = 7 thì 65 + b x 6 = 65 + 7 x 6 = 65 + 42 = 107- Với m = 30 thì 128 – m : 5 = 128 – 30 : 5 = 128 - 6 = 122- Với n = 3 thì n x 9 – 15 = 3 x 9 – 15 = 27 - 15 = 12- HS lắng nghe. |
| **2. Luyện tập:**\* Mục tiêu: + Nhận biết được biểu thức chứa hai chữ và tính được giá trị của biểu thức chứa hai chữ.+ Vận dụng giải bài toán tính chu vi hình chữ nhật và các bài toán liên quan khác.\* Cách tiến hành: |
| Bài 1. Số? (Làm việc cá nhân) - GV mời 1 HS đọc quy tắc tính chu vi hình chữ nhật.- GV: Chu vi hình chữ nhật có chiều dài a, chiều rộng b (cùng đơn vị đo) được tính theo công thức: P = (a + b) x 2. Hãy tính chu vi hình chữ nhật theo kích thước như bảng sau:- GV giới thiệu: (a + b) x 2 là biểu thức có chứa hai chữ.- GV hướng dẫn học sinh làm miệng:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chiều dài | Chiều rộng | Chu vi hình chữ nhật (cm) |
| 10 | 7 | 34 |
| 25 | 16 | ? |
| 34 | 28 | ? |

- GV nhận xét, tuyên dương.Bài 2: a) Tính giá trị của biểu thức a + b x 2 với a = 8, b = 2.n) Tính giá trị của biểu thức (a + b) : 2 với a = 15, b = 27. (Làm việc nhóm đôi) - GV cho HS làm bài theo nhóm đôi vào vở.- Các nhóm trình bày bài làm- Đổi vở soát theo nhóm bàn trình bày kết quả, nhận xét lẫn nhau.- GV Nhận xét, tuyên dương.Bài 3: Quãng đường ABCD gồm 3 đoạn như hình vẽ dưới đây. (Làm việc nhóm 4)Hãy tính độ dài quãng đường ABCD với:a) m = 4 km, n = 7 km.b) m = 5 km, n = 9 km.+ GV mời HS nêu cách tính độ dài quãng đường ABCD.- GV cho HS làm bài theo nhóm.a) m = 4 km, n = 7 km.b) m = 5 km, n = 9 km.- GV mời các nhóm trình bày.- Mời các nhóm khác nhận xét- GV nhận xét chung, tuyên dương.Bài 4. a) Tính giá trị của biểu thức 12 : (3 – m) với m = 0; m = 1; m = 2.b) Trong ba giá trị của biểu thức tìm được ở câu a, với m bằng bao nhiêu thì biểu thức 12 : (3 – m) có giá trị lớn nhất? (Làm việc nhóm hoặc thi ai nhanh ai đúng.)- GV chia nhóm hoặc thi để hoàn thành bài tập- Các nhóm trình bày kết quả, nhận xét. GV nhận xét tuyên dương.- GV nêu bài toán tổng quát: Với giá trị nào của a thì biểu thức12 : (3 – a) có giá trị lớn nhất?- GV hướng dẫn HS thảo luận nhóm 4 tìm kết quả.- Các nhóm trình bày kết quả, nhận xét. GV nhận xét tuyên dương. | - 1 HS đọc đề bài.- Muốn tính chu vi hình chữ nhật ta lấy chiều dài cộng với chiều rộng (cùng đơn vị đo) rồi nhân với 2.- 1 HS nhắc lại.- HS lắng nghe.- HS lần lượt trả lời,HS khác nhận xét.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chiều dài | Chiều rộng | Chu vi hình chữ nhật (cm) |
| 10 | 7 | 34 |
| 25 | 16 | 82 |
| 34 | 28 | 124 |

- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.- 1 HS đọc đề bài.- HS làm bài vào vở.a) Nếu a = 8, b = 2 thì a + b x 2 = 8 + 2 x 2 = 8 + 4 = 12.b) Nếu a = 15, b = 27 thì (a + b) : 2 = (15 + 27) : 2 = 42 : 2 = 21.- Các nhóm trình bày.- HS đổi vở soát nhận xét.- HS lắng nghe rút kinh nghiệm.- 1 HS đọc đề bài.- Độ dài quãng đường ABCD (độ dài đường gấp khúc ABCD): m + 6 + n.- Các nhóm làm bài.Bài giải:a) Độ dài quãng đường ABCD là:4 + 6 + 7 = 17 (km)b) Độ dài quãng đường ABCD là:5 + 6 + 9 = 20 (km) Đáp số: a) 17 km b) 20km- Các nhóm trình bày.- Các nhóm khác nhận xét.- Lắng nghe, rút kinh nghiệm.- 1 HS đọc đề bài.- HS làm việc theo yêu cầu.a) Nếu m = 0 thì 12 : (3 – m) = 12 : (3 –0) = 12 : 3 = 4. Nếu m = 1 thì 12 : (3 – 1) = 12 : (3 – 1) = 12 : 2 = 6. Nếu m = 2 thì 12 : (3 – 2) = 12 : (3 – 2) = 12 : 1 = 12. b) Từ ba giá trị của biểu thức tính được ở câu a, HS tìm được với m = 2 thì biểu thức 12 : (3 – m) có giá trị lớn nhất là 12. - HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.- 1 HS nhắc lại yêu cầu- HS thảo luận nhóm 4.+ Cách 1: Nhận xét: 3 – a khác 0, a không thể là 3; a bé hơn 3 để 3 trừ được cho a. Vậy a chỉ có thể là a = 0; a = 1; a = 2.Nếu a = 0 thì 12: (3 – a) = 12:(3 – 0)= 4Nếu a = 1 thì 12: (3 – a) = 12:(3 – 1)= 6Nếu a = 2 thì 12: (3 – a) = 12:(3 –2)= 12Mà 12 > 6 > 4, vậy với a = 2 thì biểu thức 12 : (3 – a) có giá trị lớn nhất.+ Cách 2: Nhận xét: Trong phép chia 12 : (3 – a), số bị chia 12 không đổi, số chia (3 – a) càng bé thì thương càng lớn. Do đó thương của 12 chia cho (3 – a) lớn nhất khi (3 – a) bé nhất có thể, khi đó 3 – a = 1 hay a = 2. Vậy với a = 2 thì biểu thức 12 : (3 – a) có giá trị lớn nhất.- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| **3. Vận dụng trải nghiệm.**\* Mục tiêu:+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.\* Cách tiến hành: |
| - GV tổ chức vận dụng bằng các hình thức như trò chơi, hái hoa,...sau bài học để học sinh nhận biết số liền trước, số liều sau, đọc số, viết số...- Ví dụ: GV chọn 9 HS. GV viết vào 3 phiếu ghi số đo của chiều dài hình chữ nhật; 3 phiếu ghi số đo chiều rộng hình chữ nhật; 3 phiếu ghi chu vi của hình chữ nhật. GV phát 9 phiếu ngẫu nhiên cho 9 em, sau đó mời 9 em đứng thành 3 đội (chiều dài, chiều rộng, chu vi). Đội nào nhanh và chính xác hơn sẽ chiến thắng, được tuyên dương.- Nhận xét, tuyên dương. | - HS tham gia để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.- 9 HS xung phong tham gia chơi. - HS lắng nghe để vận dụng vào thực tiễn. |
| IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... |

------------------------------------------------

Bài 04: LUYỆN TẬP (Tiết 3)

Thứ sáu, ngày 15/9/2023

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.**

***1. Năng lực đặc thù:***

- Nhận biết được biểu thức chứa ba chữ.

- Vận dụng thực hành tính giá trị của biểu thức chứa ba chữ vào các bài tập cơ bản.

- Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học.

- Vận dụng bài học vào thực tiễn.

***2. Năng lực chung.***

- Năng lực tự chủ, tự học: Biết tự giác học tập, làm bài tập và các nhiệm vụ được giao.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: tham gia tốt trò chơi, vận dụng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Phát triển năng lực giao tiếp trong hoạt động nhóm.

***3. Phẩm chất.***

- Phẩm chất nhân ái: Có ý thức giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

- Phẩm chất chăm chỉ: Có ý thức tự giác học tập, trả lời câu hỏi; làm tốt các bài tập.

- Phẩm chất trách nhiệm: Biết giữ trật tự, lắng nghe và học tập nghiêm túc.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC.**

- Kế hoạch bài dạy, bài giảng Power point.

- SGK và các thiết bị, học liệu phụ vụ cho tiết dạy.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** |
| **1. Khởi động:**\* Mục tiêu: + Tạo không khí vui vẻ, khấn khởi trước giờ học.+ Kiểm tra kiến thức đã học của học sinh ở bài trước.\* Cách tiến hành: |
| - GV tổ chức trò chơi để khởi động bài học.Cho biểu thức: 16 : (4 – a). + Câu 1: Tính giá trị của biểu thức với a = 0+ Câu 2: Tính giá trị của biểu thức với a = 2+ Câu 3: Tính giá trị của biểu thức với a = 3+ Câu 4: Với giá trị nào của a để biểu thức có giá trị lớn nhất?- GV Nhận xét, tuyên dương.- GV dẫn dắt vào bài mới | - HS tham gia trò chơi+ Trả lời:- Với a = 0 thì 16 : (4 – a) = 16 : (4 – 0) = 16 : 4 = 4 - Với a = 2 thì 16 : (4 – a) = 16 : (4 – 2) = 16 : 2 = 8- Với a = 3 thì 16 : (4 – a) = 16 : (4 – 3) = 16 : 1 = 16- Với a = 3 thì 16 : (4 – a) có giá trị lớn nhất là 16.- HS lắng nghe. |
| **2. Luyện tập:**\* Mục tiêu: + Nhận biết được biểu thức chứa ba chữ.+ Vận dụng thực hành tính giá trị của biểu thức chứa ba chữ vào các bài tập cơ bản. \* Cách tiến hành: |
| Bài 1. (Làm việc cá nhân) - GV mời 1 HS đọc quy tắc tính chu vi hình tam giác.- GV: Chu vi P của hình tam giác có độ dài ba cạnh lần lượt là a, b, c (cùng đơn vị đo) được tính theo công thức: P = a + b + c. Hãy tính chu vi hình hình tam giác biết:- GV giới thiệu: a + b + c là biểu thức có chứa ba chữ.- GV yêu cầu học sinh làm bài cá nhân vào vở. a) a = 62 cm, b = 75 cm, c = 81 cm.b) a = 40 dm, b = 61 dm, c = 72 dm.- Gọi HS nêu kết quả, HS nhận xét.- GV nhận xét tuyên dương.Bài 2: Với m = 9, n = 6, p = 4 hai biểu thức nào có giá trị bằng nhau?(Làm việc nhóm 2)- GV mời các nhóm trình bày.- Mời các nhóm khác nhận xét- GV nhận xét chung, tuyên dương. | - 1 HS đọc đề bài.- Muốn tính chu vi hình tam giác ta tính tổng độ dài ba cạnh của hình tam giác đó (cùng đơn vị đo).- 1 HS nhắc lại.- HS làm bài vào vở.Bài giải:a) Chu vi hình tam giác là:62 + 75 + 81 = 218 (cm)b) Chu vi hình tam giác là:40 + 61 + 72 = 173 (dm)Đáp số: a) 218 cm; b) 173 dm.- HS theo dõi, nhận xét.- HS lắng nghe, rút kinh nghiệm.- 1 HS đọc đề bài.- HS làm bài theo nhóm 2.A) Với m = 9, n = 6, p = 4 thì m – (n – p) = 9 – (6 – 4) = 9 – 2 = 7.B) Với m = 9, n = 6, p = 4 thì m x (n – p) = 9 x (6 – 4) = 9 x 2 = 18.C) Với m = 9, n = 6, p = 4 thì m x n – m x p = 9 x 6 – 9 x 4 = 54 – 45 = 9.D) Với m = 9, n = 6, p = 4 thì m – n + p = 9 – 6 + 4 = 3 + 4 = 7.Vậy: m – (n – p) = m – n + p m x (n – p) = m x n – m x p- Các nhóm trình bày.- Các nhóm khác nhận xét.- Lắng nghe, rút kinh nghiệm. |
| **3. Vận dụng trải nghiệm.**\* Mục tiêu:+ Củng cố những kiến thức đã học trong tiết học để học sinh khắc sâu nội dung.+ Vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.+ Tạo không khí vui vẻ, hào hứng, lưu luyến sau khi học sinh bài học.\* Cách tiến hành: |
|  GV tổ chức Trò chơi: Hái bưởi.- GV hướng dẫn luật chơi (cặp đôi)- Tổ chức cho HS thực hiện trò chơi.- Nhận xét, tuyên dương. | - HS lắng nghe.- HS tham gia để vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.- HS lắng nghe để vận dụng vào thực tiễn. |
| IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... |

------------------------------------------------